

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05 /2019/DS -ST

Ngày 25 /4/2019

“V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH KON TUM

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hảo

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Hòa

Bà Trần Thị trí

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Ngô Đình Tú – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Bà Hiêng Thị Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 85/2018/TLST- DS ngày 04 tháng 9 năm 2018 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐXXST- DS ngày 01 tháng 3 năm 2019 và các quyết định hoãn phiên tòa số 06/2019/QĐST-DS ngày 20/3/2019, số 07/2019/QĐST-DS ngày 09/4/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP N Việt Nam; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nghiêm Xuân T – Chủ tịch Hội đồng quản trị; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Tấn L – Giám đốc Ngân hàng TMCP N Việt Nam chi nhánh Kon Tum, ủy quyền lại cho ông Phạm Ngọc M – Phó trưởng phòng phụ trách phòng giao dịch huyện N, tỉnh Kon Tum; (Các văn bản ủy quyền số 313/UQ-VCB-PC ngày 18/6/2018 và số 22/08/NHNT.KT.UQ ngày 22/8/2018).

Địa chỉ: Số X đường T, phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum; Có mặt tại phiên tòa.

2. Đồng bị đơn: Ông Nguyễn Duy Y và bà Phạm Thị B;

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Nguyễn Thị Q, sinh ngày 06/8/2001; cháu Nguyễn Thị Y, sinh ngày 18/8/2006; Người đại diện theo pháp luật của cháu Q và cháu Y là ông Nguyễn Duy Y và bà Phạm Thị B;

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã S, huyện N, tỉnh Kon Tum; Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là Ngân hàng TMCP N Việt Nam – Chi nhánh Kon Tum trình bày: Ngày 05-4-2017 giữa nguyên đơn với đồng bị đơn có ký kết hợp đồng tín dụng số 179/17/CT/NHNT.NH, theo đó nguyên đơn đã giải ngân cho đồng bị đơn vay số tiền 330.000.000đ (Ba trăm ba mươi triệu đồng), thời hạn vay 11 tháng. Mục đích vay vốn để chi phí chăm sóc cây cà phê, cao su, tiêu kết hợp thu mua nông sản. Mức lãi suất cho vay trong hạn 9,9%/năm, mức lãi suất quá hạn tính bằng 130% mức lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản bảo đảm cho khoản vay này là lô đất gắn liền tài sản, thửa đất số 53, tờ bản đồ số 20, địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã S, huyện N, tỉnh Kon Tum, quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Phạm Thị B.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng phía đồng bị đơn đã vi phạm việc trả tiền gốc và lãi. Đồng bị đơn đã đi khỏi địa phương, không thông báo địa chỉ mới để nguyên đơn được biết. Sau khi đối chiếu việc thanh toán nợ, đồng bị đơn còn dư nợ tiền gốc 330.000.000đ (*Ba trăm ba mươi triệu đồng*); số tiền lãi trong hạn tính từ ngày 27/11/2017 đến hết ngày 05/3/2018 là 8.861.178đ; Số tiền lãi quá hạn bắt đầu tính từ ngày 06/3/2018 đến hết ngày xét xử (25/4/2019) là 48.405.304đ. Tổng cả nợ gốc và lãi là 387.266.482đ (*Ba trăm tám mươi bảy triệu, hai trăm sáu mươi sáu nghìn, bốn trăm tám mươi hai đồng*). Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu đồng bị đơn phải trả toàn bộ nợ gốc, lãi tính đến hết ngày xét xử và lãi tiếp theo cho đến khi thanh toán xong nợ. Nếu đến ngày án có hiệu lực pháp luật đồng bị đơn không trả thì nguyên đơn được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Nếu tài sản bảo đảm xử lý không đủ trả nợ buộc đồng bị đơn tiếp tục trả số tiền còn thiếu. Buộc đồng bị đơn phải chịu án phí, lệ phí đăng thông tin, chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định pháp luật.

Đồng bị đơn là ông Nguyễn Duy Y, bà Phạm Thị B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Nguyễn Thị Q, cháu Nguyễn Thị Y; Người đại diện theo pháp luật của cháu Q và cháu Y là ông Nguyễn Duy Y và bà Phạm Thị B: Theo tài liệu Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương được biết đồng bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã đi khỏi địa phương trước khi nguyên đơn khởi kiện. Tòa án đã tiến hành thủ tục niêm yết và đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định pháp luật nhưng đồng bị đơn và những người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn không tham gia tố tụng, không ủy quyền, không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án. Theo tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp thì đồng bị đơn chưa trả đồng nào tiền gốc, số tiền lãi đã trả được 21.303.616đ (*Hai mươi một triệu, ba trăm linh ba nghìn, sáu trăm mười sáu đồng*).

Ý kiến vị đại diện Viện kiểm sát: Tòa án nhân dân huyện N thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán, các Hội thẩm nhân dân, thư ký tuân thủ và thực hiện đúng theo qui định pháp luật. Nguyên đơn chấp hành việc tham gia tố tụng tại Tòa; Đồng bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ ba tại phiên tòa; Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đồng bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đánh giá: Hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản có hiệu lực pháp luật. Đồng bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi nên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để buộc đồng bị đơn phải trả nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn và các chi phí cho việc đăng thông tin, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ khi án có hiệu lực pháp luật mà đồng bị đơn chưa hoàn tất việc thanh toán tiền theo Điều 91, Điều 93 Luật các tổ chức tín dụng; Các Điều 318, 320, 323 và Điều 463, 466, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015. Buộc đồng bị đơn phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Đây là quan hệ phát sinh từ hợp đồng dân sự giữa tổ chức Ngân hàng với cá nhân. Tòa án căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo vụ việc, lãnh thổ. Về sự vắng mặt của đồng bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập, đăng thông báo hợp lệ, đồng bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa nhưng do nguyên đơn vắng mặt và xin hoãn phiên tòa. Hội đồng xét xử xác định nguyên đơn vắng mặt lần thứ nhất theo án lệ số 12/2017/AL được công bố theo quyết định số 299/QĐ-CA ngày 28/12/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao nên phải hoãn phiên tòa. Lần thứ ba phiên tòa

được mở lại đồng bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Như vậy đồng bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã từ bỏ quyền và không chấp hành nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt đồng bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2]Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 05-4-2017 giữa nguyên đơn và đồng bị đơn có ký kết hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 179/17/CT/NHNT.NH, theo đó nguyên đơn đã giải ngân cho đồng bị đơn vay số tiền gốc 330.000.000đ (Ba trăm ba mươi triệu đồng), thời hạn vay 11 tháng, mục đích vay vốn để chi phí chăm sóc cây cà phê, cao su, tiêu kết hợp thu mua nông sản. Để bảo đảm cho khoản vay này giữa các bên có ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 27/04/NHNT ngày 27/4/2016, tài sản thế chấp là đất gắn liền tài sản, thửa đất số 53, tờ bản đồ số 20, địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã S, huyện N, tỉnh Kon Tum, quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Phạm Thị B. Theo quy định tại Điều 1 phần II của hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất quy định về nghĩa vụ được bảo đảm, thì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 27/04/NHNT ngày 27/4/2016 được bảo đảm cho hợp đồng tín dụng số 202/16/CT/NHNN.NH ngày 27/4/2016 và được duy trì bảo đảm trong thời hạn 10 năm cho tất cả các hợp đồng cấp tín dụng tiếp theo ký kết giữa Ngân hàng với khách hàng.

Xét tính hợp pháp của hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất: Các chủ thể tham gia ký kết đều có năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện. Thời điểm giao dịch được thực hiện của hợp đồng tín dụng hay còn được hiểu là hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn và hợp đồng thế chấp tài sản là thời điểm áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để xét tính hợp pháp của hai hợp đồng. Xét về hình thức của các hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 119 của Bộ luật dân sự năm 2015, được lập bằng văn bản, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất được chứng thực tại văn phòng công chứng V và đăng ký thế chấp tại văn phòng đăng ký đất đai huyện N. Mục đích và nội dung thỏa thuận trong các hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự năm 2015. Như vậy hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ, buộc các bên phải thực hiện theo các thỏa thuận có trong các hợp đồng.

Xét việc thực hiện hợp đồng của các bên: Nguyên đơn đã thực hiện đúng hợp đồng, đã giải ngân cho đồng bị đơn vay số tiền gốc 330.000.000đ vào ngày 05/4/2017. Đồng bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả lãi quy định tại mục 6.2.1 Điều 6 của

hợp đồng tín dụng, theo thỏa thuận lãi suất trả trong hạn tối đa là 06 ngày, kể từ ngày lên phiếu tính lãi, ngày lên phiếu tính lãi được các bên xác nhận là ngày 26 hàng tháng. Từ ngày 27/11/2017 trở đi đồng bị đơn đã vi phạm việc trả lãi. Đến ngày 05/3/2018 đồng bị đơn không trả được nợ gốc và không trả đủ lãi là đã vi phạm Điều 6 của hợp đồng tín dụng quy định về trả nợ gốc, lãi. Vì vậy Ngân hàng đã chuyển nợ tính lãi quá hạn/dư nợ gốc kể từ ngày 06/3/2018 trở đi là có cơ sở.

Vì vậy chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc đồng bị đơn phải có trách nhiệm trả đủ số tiền tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm 25/4/2019, (dư nợ gốc 330.000.000đ + lãi trong hạn 8.861.178đ + lãi quá hạn 48.405.304đ). Tổng cả nợ gốc và lãi là 387.266.482đ (*Ba trăm tám mươi bảy triệu, hai trăm sáu mươi sáu nghìn, bốn trăm tám mươi hai đồng*) theo Điều 463, các khoản 1, 3, 5 Điều 466, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về hợp đồng vay tài sản và nghĩa vụ trả nợ của bên vay.

[3] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Theo Án lệ số [08/2016/AL](#) được công bố theo quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về xác định lãi suất, thì: *“Đối với các khoản tiền vay của tổ chức Ngân hàng, tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”*. Hội đồng xét xử, xét thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, cần áp dụng Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để xác định nghĩa vụ chậm thi hành án.

[4] Về xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ : Theo quy định tại Điều 1 phần II của hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 27/04/NHNT ngày 27/4/2016 quy định về nghĩa vụ được bảo đảm, thì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 27/04/NHNT ngày 27/4/2016 được bảo đảm cho hợp đồng tín dụng số 202/16/CT/NHNN.NH ngày 27/4/2016 và được duy trì bảo đảm trong thời hạn 10 năm cho tất cả các hợp đồng cấp tín dụng tiếp theo ký kết giữa Ngân hàng với khách hàng. Như vậy hợp đồng tín dụng số 202/16/CT/NHNN.NH ngày 27/4/2016 đã được các bên thực hiện xong và

không có tranh chấp. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 27/04/NHNT ngày 27/4/2016 sẽ được tiếp tục bảo đảm cho hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 179/17/CT/NHNT.NH, ngày 05/4/2017.

Tài sản thế chấp là lô đất gắn liền tài sản, thửa đất số 53, tờ bản đồ số 20, địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã S, huyện N, tỉnh Kon Tum, quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Phạm Thị B, để bảo đảm cho khoản vay 330.000.000đ và toàn bộ số tiền lãi, phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại và nghĩa vụ tài chính khác được quy định tại Điều 1, Điều 2 phần II của hợp đồng thế chấp. Tại phiên tòa nguyên đơn đưa ra thời hạn để xử lý tài sản bảo đảm khi án có hiệu lực pháp luật mà đồng bị đơn không hoàn tất việc thanh toán tiền. Nếu tài sản bảo đảm được xử lý để thu hồi nợ không đủ thì đồng bị đơn phải tiếp tục trả số tiền còn thiếu nợ cho nguyên đơn. Xét yêu cầu của nguyên đơn đã được ghi nhận tại mục 4.8 Điều 4 về xử lý tài sản thế chấp của hợp đồng thế chấp, nội dung thỏa thuận này phù hợp với khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng quy định về quyền xử lý tài sản bảo đảm khi khách hàng không trả được nợ đến hạn; Khoản 1 Điều 56, Điều 62 của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; các Điều 715, 717, 721 của Bộ luật dân sự năm 2005; chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

[5] Về án phí và các khoản chi phí khác: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên đồng bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo số tiền nợ gốc và lãi được xác định là 19.363.000đ (Mười chín triệu, ba trăm sáu mươi ba nghìn đồng). Nguyên đơn được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Việc xử lý tiền tạm ứng án phí, án phí theo Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của [Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14](#) ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã ứng tiền để chi phí cho việc thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú là 2.883.000đ và 1.570.000đ chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ; Tổng cộng là 4.453.000đ (*Bốn triệu, bốn trăm năm mươi ba nghìn đồng*), buộc đồng bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền này. Nếu chậm trả tiền thì đồng bị đơn phải chịu lãi 10%/năm/ số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các khoản 1, 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; các Điều 117, 119, 463, các khoản 1,3,5 Điều 466, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015 và các Điều 715, 717, 721 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 về nghĩa vụ trả lãi chậm thi hành án;

Căn cứ Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 và danh mục án phí của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền kháng cáo;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Nguyễn Duy Y và bà Phạm Thị B phải trả Ngân hàng TMCP N Việt Nam – Chi nhánh Kon Tum tổng số tiền dư nợ gốc và lãi của hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 179/17/CT/NHNT.NH ngày 05/4/2017, tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm 25-4-2019: (Số tiền dư nợ gốc 330.000.000đ + lãi trong hạn 8.861.178đ + lãi quá hạn 48.405.304đ. Tổng cả nợ gốc và lãi là 387.266.482đ (*Ba trăm tám mươi bảy triệu, hai trăm sáu mươi sáu nghìn, bốn trăm tám mươi hai đồng*)).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bên vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn bằng 130% lãi trong hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng 9,9%/năm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Bên vay phải chịu sự điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay. Mức lãi suất Tòa án quyết định cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Buộc ông Nguyễn Duy Y và bà Phạm Thị B phải trả Ngân hàng TMCP N Việt Nam – Chi nhánh Kon Tum số tiền chi phí cho việc thông báo tìm người vắng mặt tại nơi cư trú là 2.883.000đ (Hai triệu, tám trăm tám mươi ba nghìn đồng) và 1.570.000đ (Một triệu, năm trăm bảy mươi nghìn đồng) chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ; Tổng cộng là 4.453.000đ (*Bốn triệu, bốn trăm năm mươi ba nghìn đồng*). Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu ông Y và bà B chậm trả số tiền này thì phải trả lãi 10%/năm/số tiền chậm trả.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu ông Nguyễn Duy Y và bà Phạm Thị B không hoàn tất việc thanh toán tiền cho Ngân hàng TMCP N Việt Nam – Chi nhánh Kon Tum số tiền dư nợ gốc, lãi và các chi phí xác định trên thì Ngân hàng TMCP N Việt Nam – Chi nhánh Kon Tum được yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền

xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất gắn liền tài sản trên đất mang tên hộ bà Phạm Thị B, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng H00812, thửa đất số 53, tờ bản đồ 20, ở thôn C, xã S, huyện N, tỉnh Kon Tum, cấp ngày 27-9-2006 để thu hồi nợ. Nếu tài sản bảo đảm sau khi xử lý không đủ thì ông Nguyễn Duy Y và bà Phạm Thị B phải tiếp tục trả số tiền còn thiếu nợ cho nguyên đơn.

2. Về án phí : Ông Nguyễn Duy Y và bà Phạm Thị B phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 19.363.000đ (Mười chín triệu, ba trăm sáu mươi ba nghìn đồng), để nộp ngân sách Nhà nước. Ngân hàng TMCP N Việt Nam – Chi nhánh Kon Tum được nhận lại 8.964.000đ (Tám triệu, chín trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0000133 ngày 04-9-2018 của chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (25/4/2019); Đồng bị đơn; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện theo pháp luật của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã S, huyện N, tỉnh Kon Tum.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 **Luật Thi hành án dân sự** thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- Viện kiểm sát nhân dân huyện.
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)
Nguyễn Thị Hảo